

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch năm 2020 thực hiện dự án “Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý rừng bền vững cảnh quan Trung Trường Sơn Việt Nam”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định Tài trợ số 0433-VIE(EF) ngày 04 tháng 9 năm 2015 giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á;

Căn cứ Quyết định số 1541/QĐ-CTN ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch nước về việc sửa đổi và gia hạn ngày đóng khoản viện trợ Hiệp định viện trợ cho Dự án “Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý rừng bền vững cảnh quan Trung Trường Sơn Việt Nam”;

Căn cứ Quyết định số 3232/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh Kế hoạch tổng thể, Kế hoạch năm 2019 thực hiện Dự án “Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý rừng bền vững cảnh quan Trung Trường Sơn Việt Nam”;

Căn cứ Quyết định số 3473/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Tổng cục Môi trường tại Tờ trình số 02/TTr-TCMT ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2020 của dự án “Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý rừng bền vững cảnh quan Trung Trường Sơn Việt Nam”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch năm 2020 thực hiện dự án “Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý rừng bền vững cảnh quan Trung Trường Sơn Việt Nam” nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ GEF/ADB là 1.826.195 USD (Bằng chữ: *một triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn một trăm chín mươi lăm đô la Mỹ*) tương đương 41.962.303.000 đồng (*bốn mươi một tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu ba trăm linh ba nghìn đồng*), chuyển đổi theo tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam với đô la Mỹ, 1USD = 22.978 đồng), nguồn vốn đối ứng là 300.000.000 đồng (Bằng chữ: *ba trăm triệu đồng*) và giao chỉ tiêu thực hiện kế hoạch cho các đơn vị thực hiện Dự án như sau:

- Tổng cục Môi trường: 799.712 USD (tương đương 18.375.785.000 đồng) vốn viện trợ không hoàn lại và 300.000.000 đồng vốn đối ứng;

- Tỉnh Quảng Trị: 308.886 USD (tương đương 7.097.573.000 đồng) vốn viện trợ không hoàn lại;

- Tỉnh Thừa Thiên Huế: 275.358 USD (tương đương 6.327.169.000 đồng) vốn viện trợ không hoàn lại;

- Tỉnh Quảng Nam: 442.239 USD (tương đương 10.161.776.000 đồng) vốn viện trợ không hoàn lại.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Hợp tác quốc tế, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- UBND các tỉnh: Quảng Trị; Thừa Thiên Huế; Quảng Nam;
- Lưu VT, Vụ-KHTC, LHa.



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Võ Tuấn Nhân**

**PHỤ LỤC. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2020**

**Dự án "Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý rừng bền vững cảnh quan Trung Trường Sơn - Việt Nam"**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
<b>1</b>	<b>HỢP PHẦN 1: TĂNG CƯỜNG LẬP KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐA DẠNG SINH HỌC RỪNG TRONG VÀ XUNG QUANH KHU BẢO TỒN TẠI CẢNH QUAN TRUNG TRƯỜNG SƠN</b>				<b>2.098.236</b>	<b>805.747</b>	<b>1.111.849</b>	<b>25.548.056</b>		
<b>1.1</b>	<b>Cải thiện việc lập kế hoạch và quản lý tại các khu bảo tồn</b>				<b>1.281.514</b>	<b>570.702</b>	<b>548.749</b>	<b>12.609.149</b>		
<b>1.1.1</b>	<b>Xây dựng Đề án thành lập Khu bảo tồn Ngọc Linh</b>	<b>Đề án</b>	<b>1</b>	<b>Tư vấn</b>	<b>42.412</b>	<b>26.086</b>	<b>16.326</b>	<b>375.139</b>		<b>BQLDA Quảng Nam</b>
<b>1.1.2</b>	<b>Lập Quy hoạch cho 8 khu bảo tồn (Quy hoạch Bảo tồn và Phát triển bền vững 5 khu bảo tồn)</b>			<b>Tư vấn</b>	<b>55.400</b>	<b>41.161</b>	<b>12.419</b>	<b>285.361</b>		<b>PPMU</b>
(i)	KBT Ngọc Linh, Quảng Nam				15.400	2.981	12.419	285.361		BQLDA Quảng Nam
(ii)	KBT Sao La, Quảng Nam				10.000	9.494		-		BQLDA Quảng Nam
(iii)	KBT Sông Thanh, Quảng Nam				10.000	9.494		-		BQLDA Quảng Nam
(iv)	KBT Phong Điền, TT Huế				10.000	9.596	0	-		BQLDA Thừa Thiên Huế
(v)	KBT Sao la, TT Huế				10.000	9.596	0	-		BQLDA Thừa Thiên Huế
<b>1.1.3</b>	<b>Cập nhật kế hoạch quản lý hoạt động (OMP) khu bảo tồn</b>				<b>541.402</b>	<b>428.916</b>	<b>112.124</b>	<b>2.576.385</b>		
1.1.3.1	Tư vấn kỹ thuật hướng dẫn thực hiện quản lý Khu bảo tồn và Đa dạng sinh học (Gói 2)			Tư vấn	505.500	399.376	106.124	2.438.517		BQLDA Trung ương
1.1.3.2	Tổ chức xây dựng Kế hoạch quản lý khu bảo tồn			QLDA	35.902	29.540	6.000	137.868		PPMU
(i)	KBT Ngọc Linh, Quảng Nam				6.000	-	6.000	137.868		BQLDA Quảng Nam
(ii)	KBT Sao La, Quảng Nam				4.364	4.364		-		BQLDA Quảng Nam
(iii)	KBT Sông Thanh, Quảng Nam				5.021	5.021		-		BQLDA Quảng Nam
(iv)	KBT Đăkrông, Quảng Trị				5.523	5.523		-		BQLDA Quảng Trị

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
(v)	KBT Bắc Hướng Hóa, Quảng Trị				5.823	5.823			-	BQLDA Quảng Trị
(vi)	KBT Phong Điền, TT Huế				3.171	2.933				BQLDA Thừa Thiên Huế
(vii)	KBT Sao la, TT Huế				6.000	5.876				BQLDA Thừa Thiên Huế
<b>1.1.4</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch quản lý hoạt động 8 khu bảo tồn (thực hiện 7 khu bảo tồn)</b>			<b>Hàng hóa</b>	<b>553.000</b>		<b>393.119</b>	<b>9.033.086</b>		<b>PPMU</b>
(i)	KBT Ngọc Linh, Quảng Nam							<b>1.292.640</b>		
(ii)	KBT Sao La, Quảng Nam							<b>1.452.839</b>		
(iii)	KBT Sông Thanh, Quảng Nam							<b>1.585.400</b>		
(iv)	KBT Đăkrông, Quảng Trị							<b>1.200.408</b>		
(v)	KBT Bắc Hướng Hóa, Quảng Trị							<b>1.308.649</b>		
(vi)	KBT Phong Điền, TT Huế							<b>1.110.500</b>		
(vii)	KBT Sao La, Thừa Thiên Huế							<b>1.082.650</b>		
<b>1.1.5</b>	<b>Tăng cường năng lực cho các khu bảo tồn</b>			<b>Tăng cường NL</b>	<b>89.300</b>	<b>74.539</b>	<b>14.761</b>	<b>339.178</b>		<b>BQLDA Trung ương</b>
(i)	Hướng dẫn quy trình và thủ tục thực hiện hoạt động đầu thầu cho các gói thầu về bảo tồn đa dạng sinh học	khóa	1				5.661	130.070		
(ii)	Tập huấn năng cao kiến thức về bảo tồn đa dạng sinh học: các quy định và văn bản mới	khóa	1				9.100	209.108		
<b>1.2</b>	<b>Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong việc chia sẻ lợi ích từ việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong và xung quanh 6 KBT</b>				<b>684.822</b>	<b>181.648</b>	<b>485.693</b>	<b>11.160.265</b>		
<b>1.2.1</b>	<b>Xây dựng kế hoạch bảo tồn cấp thôn (cho 40 thôn thuộc 12 xã xung quanh 6 KBT)</b>			<b>QLDA</b>	<b>198.188</b>	<b>153.942</b>	<b>36.730</b>	<b>843.982</b>		<b>PPMU</b>
<b>1.2.1.1</b>	<b>Lương cho cán bộ hỗ trợ KBT</b>				<b>117.253</b>	<b>88.162</b>	<b>21.600</b>	<b>496.325</b>		
(i)	KBT Sao La, Quảng Nam	tháng	6		18.440	14.724	3.600	82.721		BQLDA Quảng Nam
(ii)	KBT Sông Thanh, Quảng Nam	tháng	6		17.881	14.186	3.600	82.721		BQLDA Quảng Nam
(iii)	KBT Đăkrông, Quảng Trị	tháng	6		19.812	13.481	3.600	82.721		BQLDA Quảng Trị

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
(iv)	KBT Bắc Hướng Hóa, Quảng Trị	tháng	6		18.816	14.828	3.600	82.721		BQLDA Quảng Trị
(v)	KBT Phong Điền, TT Huế	tháng	6		17.400	11.400	3.600	82.721		BQLDA Thừa Thiên Huế
(vi)	KBT Sao la, TT Huế	tháng	6		17.704	12.343	3.600	82.721		BQLDA Thừa Thiên Huế
(vii)	KBT Ngọc Linh, Quảng Nam				7.200	7.200	0	-		BQLDA Quảng Nam
1.2.1.2	Hỗ trợ công tác phí và đi lại cho tổ lập kế hoạch có sự tham gia của thôn				31.107	25.713	5.395	123.966		
(i)	KBT Sao La, Quảng Nam				3.353	3.353	0	-		BQLDA Quảng Nam
(ii)	KBT Sông Thanh, Quảng Nam				5.282	4.299	983	22.587		BQLDA Quảng Nam
(iii)	KBT Đăkrông, Quảng Trị				5.916	4.026	1.890	43.428		BQLDA Quảng Trị
(iv)	KBT Bắc Hướng Hóa, Quảng Trị				6.019	4.838	1.181	27.137		BQLDA Quảng Trị
(v)	KBT Phong Điền, TT Huế				6.019	4.678	1.341	30.813		BQLDA Thừa Thiên Huế
(vi)	KBT Sao la, TT Huế				4.519	4.519		-		BQLDA Thừa Thiên Huế
1.2.1.3	Các hội thảo xây dựng khung quy trình thực hiện lập kế hoạch có sự tham gia và lập kế hoạch bảo tồn thôn (VCP)				49.828	40.067	9.735	223.691		
(i)	KBT Sao La, Quảng Nam				5.251	5.251	0	-		BQLDA Quảng Nam
(ii)	KBT Sông Thanh, Quảng Nam				9.082	9.082		-		BQLDA Quảng Nam
(iii)	KBT Đăkrông, Quảng Trị				9.444	6.212	3.232	74.265		BQLDA Quảng Trị
(iv)	KBT Bắc Hướng Hóa, Quảng Trị				9.444	6.051	3.393	77.964		BQLDA Quảng Trị
(v)	KBT Phong Điền, TT Huế				8.376	5.266	3.110	71.462		BQLDA Thừa Thiên Huế
(vi)	KBT Sao la, TT Huế				8.205	8.205		-		BQLDA Thừa Thiên Huế
1.2.2	<b>Thực hiện Kế hoạch bảo tồn cấp thôn</b>				<b>486.634</b>	<b>27.706</b>	<b>448.963</b>	<b>10.316.283</b>		
1.2.2.1	Tập huấn sinh kế	khóa	9	Tăng cường NL	86.634	27.706	58.720	1.349.268		BQLDA Trung ương

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
(i)	Tập huấn kỹ thuật nuôi heo bản địa tại Tam Kỳ							8.586	197.290	
(ii)	Tập huấn kỹ thuật nuôi heo và bò giống tại Đồng Hà							8.536	196.148	
(iii)	Tập huấn kỹ thuật nuôi heo bản địa tại TP Huế							9.844	226.190	
(iv)	Tập huấn Hướng dẫn thực hành và giải đáp các thắc mắc/chia sẻ kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi heo bản địa tại TP. Huế							5.742	131.940	
(v)	Tập huấn Hướng dẫn thực hành và giải đáp các thắc mắc/chia sẻ kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi gà thả đẻ/Bò câu tại TP. Huế							5.611	128.940	
(vi)	Tập huấn Hướng dẫn thực hành và giải đáp các thắc mắc/chia sẻ kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi lợn Vân Pa tại TP. Đồng Hà							5.085	116.840	
(vii)	Tập huấn Hướng dẫn thực hành và giải đáp các thắc mắc/chia sẻ kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi heo và bò giống tại TP. Đồng Hà							5.085	116.840	
(viii)	Tập huấn Hướng dẫn thực hành và giải đáp các thắc mắc/chia sẻ kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi Dúi tại TP. Tam Kỳ							5.115	117.540	
(ix)	Tập huấn Hướng dẫn thực hành và giải đáp các thắc mắc/chia sẻ kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi heo bản địa tại TP. Tam Kỳ							5.115	117.540	
1.2.2.2	Quý báo tôn cấp thôn (40 thôn)			Gói báo tôn thôn	400.000			390.243	8.967.015	PPMU
(i)	KBT Sao La, Quảng Nam (6 thôn)							59.706	1.371.930	BQLDA Quảng Nam
(ii)	KBT Sông Thanh, Quảng Nam (7 thôn)							69.708	1.601.750	BQLDA Quảng Nam
(iii)	KBT Đăkrông, Quảng Trị (7 thôn)							67.653	1.554.535	BQLDA Quảng Trị
(iv)	KBT Bắc Hướng Hóa, Quảng Trị (7 thôn)							69.956	1.607.460	BQLDA Quảng Trị
(v)	KBT Phong Điền, TT Huế (7 thôn)							63.220	1.452.660	BQLDA Thừa Thiên Huế
(vi)	KBT Sao la, TT Huế (6 thôn)							60.000	1.378.680	BQLDA Thừa Thiên Huế
<b>1.3.</b>	<b>Tăng cường quản lý bảo tồn các loài mục tiêu</b>				<b>131.900</b>	<b>53.397</b>	<b>77.406</b>	<b>1.778.642</b>		
<b>1.3.1</b>	<b>Xây dựng Kế hoạch hành động bảo tồn loài tại tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (03 gói thầu)</b>			Tư vấn	<b>69.700</b>	<b>49.578</b>	<b>20.122</b>	<b>462.363</b>		<b>BQLDA Trung ương</b>
<b>1.3.2</b>	<b>Hội thảo, Tập huấn hướng dẫn thực hiện các hoạt động ưu tiên</b>	khóa	2	Tăng cường NL	<b>12.200</b>	<b>3.819</b>	<b>8.381</b>	<b>192.579</b>		<b>BQLDA Trung ương</b>
(i)	Tập huấn các phương pháp điều tra giám sát Chà và chân nâu tại thành phố Đồng Hà, Quảng Trị	khóa	1					92.779		

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
(ii)	Tập huấn các phương pháp điều tra giám sát Trĩ Sao tại huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế	khóa	1						99.800	
1.3.3.	<b>Thực hiện các hoạt động ưu tiên trong Kế hoạch hành động bảo tồn loài</b>			Hàng hóa	50.000		48.903	1.123.700		PPMU
(i)	Quảng Trị						16.538	380.000		BQLDA Quảng Trị
(ii)	Thừa Thiên Huế						16.368	376.100		BQLDA Thừa Thiên Huế
(iii)	Quảng Nam						15.998	367.600		BQLDA Quảng Nam
2	<b>HỢP PHẦN 2: CÁC BIỆN PHÁP BẢO TỒN CẢNH QUAN Ở CẤP CỘNG ĐỒNG TẠI CÁC KBT VÀ XUNG QUANH CÁC KBT NHẪM CUNG CẤP TÀI CHÍNH BỀN VỮNG VÀ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH</b>				975.190	81.536	497.648	11.434.958		
2.1	<b>Cải thiện tính bền vững tài chính thông qua đánh giá dịch vụ hệ sinh thái và chi trả dịch vụ môi trường (PES)</b>				73.870	3.163	69.938	1.607.040		
2.1.1	Mua sắm ảnh vệ tinh, bản đồ, một số dụng cụ thực địa			Hàng hóa	55.594		54.857	1.260.507		
2.1.2	<b>Họp, hội thảo, tập huấn, hỗ trợ cộng đồng</b>			Tăng cường NL	15.893	2.180	13.681	314.364		PPMU
(i)	Mở rộng các thôn được chi trả PES tại Thừa Thiên Huế				3.112		3.055	70.200		BQLDA Thừa Thiên Huế
(ii)	Thúc đẩy và hỗ trợ mở rộng các thôn được chi trả				7.295		7.295	167.625		PPMU
a	<b>Tập huấn nâng cao nhận thức về chi trả DVMTR tại Thừa Thiên Huế 1 ngày (19 người, BQLDA Trung ương 2 người + 1 người PAMS1 + 1 người CCKL + 2 người Quỹ BVPTR + BQLDA tỉnh 2 người + đại biểu 11 người)</b>							25.150		BQLDA Thừa Thiên Huế
	Thuê Phòng họp (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1					3.500		
	Thuê thiết bị (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1					1.500		
	Banner (tạm tính)	Chiếc	1					1.500		
	Phòng nghỉ cho đại biểu (11 người = 6 Phòng x 2 đêm) (Không bao gồm BQLDA Trung ương, PAMS1 và các đại biểu tại TP. Tam Kỳ)	Phòng/đêm	12					8.400		
	Giải khát giữa giờ (19 người x 1 ngày)	Người/ngày	19					950		
	Photo + đóng quyển tài liệu (tạm tính)							1.000		

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
	Văn phòng phẩm	Người	19						950	
	Phụ cấp lưu trú (11 người x 3 ngày) (Không bao gồm BQLDA Trung ương, PAMS1 và các đại biểu tại TP. Huế)	Người/ngày	33						6.600	
	Phụ cấp cho đại biểu tham gia (5 người x 1 ngày) (đại biểu tại TP. Huế)	Người/ngày	5						750	
<b>b</b>	<b>Tập huấn nâng cao nhận thức về chỉ trả DVMTR tại Đông Hà, Quảng Trị 1 ngày (24 người, BQLDA Trung ương 2 người + 1 người PAMS1 + 1 người CCKL + 1 người Quỹ BVPT + BQLDA tỉnh 2 người + đại biểu 17 người)</b>								<b>33.500</b>	<b>BQLDA Quảng Trị</b>
	Thuê Phòng họp (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						3.500	
	Thuê thiết bị (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						1.500	
	Banner (tạm tính)	Chiếc	1						1.500	
	Thuê phòng nghỉ cho đại biểu (17 người = 9 Phòng x 2 đêm) (Không bao gồm BQLDA Trung ương, PAMS1 và các đại biểu tại TP. Đông Hà)	Phòng/đêm	18						12.600	
	Giải khát giữa giờ (24 người x 1 ngày)	Người/ngày	24						1.200	
	Photo + đóng quyền tài liệu (tạm tính)								1.200	
	Văn phòng phẩm	Người	24						1.200	
	Phụ cấp lưu trú (17 người x 3 ngày) (Không bao gồm BQLDA Trung ương, PAMS1 và các đại biểu tại TP. Đông Hà)	Người/ngày	51						10.200	
	Phụ cấp cho đại biểu tham gia (4 người x 1 ngày) (đại biểu tại TP. Đông Hà)	Người/ngày	4						600	
<b>c</b>	<b>Tập huấn nâng cao nhận thức về chỉ trả DVMTR tại xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hoá, Quảng Trị 1 ngày (26 người: BQLDA Trung ương 1 người + BQLDA tỉnh 2 người + PAMS1 1 người + đại biểu 22 người)</b>								<b>15.200</b>	<b>BQLDA Quảng Trị</b>
	Thuê phòng họp (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						2.000	
	Thuê thiết bị (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						1.000	
	Banner (tạm tính)	Chiếc	1						1.000	
	Giải khát giữa giờ (26 người x 1 ngày)	Người/ngày	26						1.300	
	Photo + đóng quyền tài liệu (tạm tính)								1.300	



TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện	
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)		
	Văn phòng phẩm	Người	26						1.300		
	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ BQLDA tỉnh (2 người x 3 ngày)	Người/ngày	6						1.200		
	Phụ cấp tiền ăn cho đại biểu tham gia (không bao gồm BQLDA Trung ương, PAMS1) (22 người x 1 ngày)	Người/ngày	22						3.300		
	Thuê phòng nghỉ cho BQLDA tỉnh (2 người, 2 phòng x 2 ngày)	Phòng/đêm	4						2.800		
<b>d</b>	<b>Tập huấn nâng cao nhận thức về chi trả DVMTR tại xã Hướng Linh, huyện Hướng Hoá, Quảng Trị 1 ngày (27 người, BQLDA Trung ương 1 người + BQLDA tỉnh 2 người + PAMS1 1 người + đại biểu 23 người)</b>								<b>15.650</b>		<b>BQLDA Quảng Trị</b>
	Thuê phòng họp (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						2.000		
	Thuê thiết bị (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						1.000		
	Banner (tạm tính)	Chiếc	1						1.000		
	Giải khát giữa giờ (27 người x 1 ngày)	Người/ngày	27						1.350		
	Photo + đóng quyền tài liệu (tạm tính)								1.500		
	Văn phòng phẩm	Người	27						1.350		
	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ BQLDA tỉnh (2 người x 3 ngày)	Người/ngày	6						1.200		
	Phụ cấp tiền ăn cho đại biểu tham gia (không bao gồm BQLDA Trung ương, PAMS1) (23 người x 1 ngày)	Người/ngày	23						3.450		
	Thuê phòng nghỉ cho BQLDA tỉnh (2 người, 2 phòng x 2 ngày)	Phòng/đêm	4						2.800		
<b>e</b>	<b>Tập huấn nâng cao nhận thức về chi trả DVMTR tại xã Ba Nang, huyện Hướng Hoá, Quảng Trị 1 ngày (24 người, BQLDA Trung ương 1 người + BQLDA tỉnh 2 người + PAMS1 1 người + đại biểu 20 người)</b>								<b>14.700</b>		<b>BQLDA Quảng Trị</b>
	Thuê phòng họp (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						2.000		
	Thuê thiết bị (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						1.000		
	Banner (tạm tính)	Chiếc	1						1.000		
	Giải khát giữa giờ (24 người x 1 ngày)	Người/ngày	24						1.200		
	Photo + đóng quyền tài liệu (tạm tính)								1.300		
	Văn phòng phẩm	Người	24						1.200		
	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ BQLDA tỉnh (2 người x 3 ngày)	Người/ngày	6						1.200		

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
	Phụ cấp cho đại biểu tham gia (không bao gồm BQLDA Trung ương, PAMS1) (20 người x 1 ngày)	Người/ngày	20						3.000	
	Thuê phòng nghỉ cho BQLDA tỉnh (2 người, 2 phòng x 2 ngày)	Phòng/đêm	4						2.800	
<b>f</b>	<b>Tập huấn nâng cao nhận thức về chi trả DVMTR tại xã Húc Nghi, huyện Đakrong 1 ngày (24 người, BQLDA Trung ương 1 người + BQLDA tỉnh 2 người + PAMS1 1 người + đại biểu 20 người)</b>								<b>14.700</b>	<b>BQLDA Quảng Trị</b>
	Thuê phòng họp (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						2.000	
	Thuê thiết bị (tạm tính, 1 ngày)	Ngày	1						1.000	
	Banner (tạm tính)	Chiếc	1						1.000	
	Giải khát giữa giờ (24 người x 1 ngày)	Người/ngày	24						1.200	
	Photo + đóng quyển tài liệu (tạm tính)								1.300	
	Văn phòng phẩm	Người	24						1.200	
	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ BQLDA tỉnh (2 người x 3 ngày)	Người/ngày	6						1.200	
	Phụ cấp tiền ăn cho đại biểu tham gia (không bao gồm BQLDA Trung ương, PAMS1) (20 người x 1 ngày)	Người/ngày	20						3.000	
	Thuê phòng nghỉ cho BQLDA tỉnh (2 người, 2 phòng x 2 ngày)	Phòng/đêm	4						2.800	
<b>g</b>	<b>Hội thảo tổng kết đánh giá việc nâng cao hiệu quả chi trả PFES tại 3 tỉnh (35 đại biểu) tại Đông Hà</b>								<b>48.725</b>	<b>BQLDA Quảng Trị</b>
	Thuê phòng họp (1 ngày) (tạm tính)	Ngày	1						5.000	
	Thuê thiết bị (1 ngày) (tạm tính)	Ngày	1						2.000	
	Banner	Chiếc	1						2.000	
	Giải khát giữa giờ (35 người x 1 ngày)	Người/ngày	35						1.750	
	Thuê phòng nghỉ cho đại biểu ở xa (25 người, 13 phòng x 2 ngày)	Phòng/đêm	26						18.200	
	Văn phòng phẩm (35 người)	Người/ngày	35						1.750	
	Photo tài liệu								1.525	
	Phụ cấp ăn trưa và tiêu vật cho đại biểu ở Đông Hà (10 người x 1 ngày)	Người/ngày	10						1.500	
	Phụ cấp lưu trú cho đại biểu ở xa (25 người x 3 ngày)	Người/ngày	75						15.000	
(iii)	Nâng cao hiệu quả hoạt động chi trả PFES				5.486	2.180	3.331		76.539	BQLDA Quảng Trị

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
2.1.3	Chi phí đi lại và các chi phí khác			QLDA	2.383	983	1.400	32.169		BQLDA Quảng Trị
2.2.	Tăng cường quản lý rừng bền vững (SFM) và tích tụ carbon trong các cảnh quan rừng (REDD+)									
2.3	Thành lập hệ thống giám sát tác động/bảo vệ rừng cấp tỉnh được thành lập (kết nối với hệ thống đo lường, báo cáo và thẩm định quốc gia)				901.320	78.373	427.710	9.827.918		
-	Tuyển dụng tư vấn hỗ trợ kỹ thuật (bao gồm chi phí tham vấn)			Tư vấn	861.320	78.373	387.710	8.908.798		BQLDA Trung ương
-	Các hoạt động hỗ trợ thực hiện Thi điểm SFM/REDD+			QLDA	40.000		40.000	919.120		BQLDA Quảng Nam
3	Hỗ trợ tư vấn			Tư vấn	176.630	95.630	74.903	1.721.121		BQLDA Trung ương
3.1	Tư vấn trưởng quốc tế				60.000	30.000	30.000	689.340		
3.2	Tư vấn đầu thầu (điều chỉnh hợp đồng với BCC)				14.000	5.488	8.512	195.589		
3.3	Tư vấn giám sát và đánh giá (điều chỉnh hợp đồng với BCC)				3.000	3.000	0	0		
3.4	Công ty Tư vấn giám sát và đánh giá độc lập (điều chỉnh hợp đồng với BCC)				66.000	38.903	26.000	597.428		
3.5	Công ty Kiểm toán độc lập (điều chỉnh hợp đồng với BCC)				26.000	13.609	10.391	238.764		
3.6	Tư vấn hoàn thiện TOR gói SFM/REDD+				4.630	4.630		-		
3.7	Chi phí dự phòng				3.000		0	-		
4.	Cán bộ hỗ trợ các ban quản lý				245.536	204.287	37.200	854.782	107.413	
4.1	Cán bộ hỗ trợ BQLDA Trung ương				106.939	90.918	15.600	358.457	107.413	BQLDA Trung ương
	Lương Chuyên gia về KBT và đa dạng sinh học (hỗ trợ điều phối)						7.200	165.442		
	Lương Trợ lý Kế toán						8.400	193.015		
4.2	Cán bộ hỗ trợ BQLDA Quảng Trị				52.020	44.349	7.200	165.442		BQLDA Quảng Trị
	Lương Cán bộ hỗ trợ điều phối						3.600	82.721		
	Lương Trợ lý Kế toán						3.600	82.721		
4.3	Cán bộ hỗ trợ BQLDA Thừa Thiên Huế				37.718	27.739	7.200	165.442		BQLDA Thừa Thiên Huế
	Lương Cán bộ hỗ trợ điều phối						3.600	82.721		
	Lương Trợ lý Kế toán						3.600	82.721		

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
4.4	Cán bộ hỗ trợ BQLDA Quảng Nam				48.859	41.281	7.200	165.442		BQLDA Quảng Nam
	Lương Cán bộ hỗ trợ điều phối						3.600	82.721		
	Lương Trợ lý Kế toán						3.600	82.721		
5.	Chi phí vận hành các ban quản lý				299.362	193.767	104.595	2.403.386		
5.1	BQLDA Trung ương				154.097	94.563	58.534	1.344.997	192.587	BQLDA Trung ương
5.1.1	Văn phòng phẩm								37.487	
5.1.2	Chi phí đi lại, Công tác phí, ăn nghỉ			QLDA		80.092	8.601	197.634	62.000	
5.1.3	Các cuộc họp quản lý						20.822	478.442	30.600	
5.1.4	Các chi phí khác (phần mềm kế toán, các chi phí phát sinh khác)						9.700	222.887	62.500	
5.1.5	Các Hội thảo kỹ thuật			Tăng cường NL	34.145	14.701	19.411	446.034		
5.2	Quảng Trị			QLDA	53.959	43.442	10.517	241.660		BQLDA Quảng Trị
	BQLDA Quảng Trị						2.517	57.836		
	BQL khu bảo tồn Bắc Hương Hóa						4.000	91.912		
	BQL khu bảo tồn Đăkrong						4.000	91.912		
5.3	Thừa Thiên Huế			QLDA	38.347	21.023	17.324	398.071		BQLDA Thừa Thiên Huế
	BQLDA Thừa Thiên Huế						5.324	122.335		
	BQL khu bảo tồn Phong Điền						6.000	137.868		
	BQL khu bảo tồn Sao La						6.000	137.868		
5.4	Quảng Nam			QLDA	52.959	34.739	18.220	418.659		BQLDA Quảng Nam
	BQLDA Quảng Nam						5.000	114.890		
	BQL khu bảo tồn Ngọc Linh						3.220	73.989		
	BQL khu bảo tồn Sông Thanh						5.000	114.890		
	BQL khu bảo tồn Sao La						5.000	114.890		
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>3.794.954</b>	<b>1.380.967</b>	<b>1.826.195</b>	<b>41.962.303</b>		
	<i>Trong đó:</i>									

TT	Hợp phần/Tiểu hợp phần/Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng năm 2020	Hạng mục	Tổng ngân sách	Lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Đơn vị thực hiện
					Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (đvt: USD)	Vốn nước ngoài (Quy đổi ra VNĐ, đvt: 1000 VNĐ)	Vốn trong nước (đvt: 1000 VNĐ)	
	- BQLDA trung ương				2.117.914	914.502	799.712	18.375.785	300.000	BQLDA Trung ương
	- BQLDA các tỉnh				1.677.040	466.465	1.026.483	23.586.518		PPMU
	+ BQLDA tỉnh Quảng Trị:						308.886	7.097.573	7.097.573	BQLDA Quảng Trị
	+ BQLDA tỉnh Thừa Thiên - Huế:						275.358	6.327.169	6.327.169	BQLDA Thừa Thiên Huế
	+ BQLDA tỉnh Quảng Nam:						442.239	10.161.776	10.161.776	BQLDA Quảng Nam